

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12/6/2024

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Út

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Mua

Bà Nguyễn Thị Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2024, về việc: “Ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 71/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1971 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm: 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 16/8/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T trình bày: Qua quen biết bà và ông N tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1989, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long ngày 26/12/2002. Thời gian đầu vợ chồng sống tương đối hạnh phúc. Bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014 và chính thức ly thân từ tháng 3/2023 cho đến nay không về đoàn tụ.

Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do ông N thường xuyên uống

rượu và có hành vi bạo lực gia đình đánh bà và bà có báo chính quyền địa phương giải quyết nhưng ông N vẫn không thay đổi. Đồng thời, ông N còn có nhiều mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài. Hiện nay bà thấy không còn tình cảm với ông N, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà yêu cầu:

+ Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông N

+ Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thị Đ, sinh năm 1990 và Trần Thị T1, sinh năm 1993. Hiện nay các con đã trưởng thành, không bị nhược điểm thể chất và tinh thần và đã có gia đình riêng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra không có yêu cầu khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không có yêu cầu khác.

- Ông Trần Văn N (Vắng mặt): Do ông N vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không thu thập được ý kiến và tài liệu chứng cứ của ông N

- Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn N vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của đương sự. Kết luận, quan hệ tranh chấp về “Ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần 2. Ngày 10/5/2024 bà T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T

Ông Trần Văn Nghĩa 1 bị đơn đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần hai mà vẫn vắng mặt không rõ lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N

[3] Về hôn nhân: Qua quen biết bà T và ông N tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 26/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Từ khi cưới ông bà sống hạnh phúc với nhau nhưng đến năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và chính thức ly thân từ tháng 3/2023 đến nay không về đoàn tụ được. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà T là do ông N thường xuyên uống rượu và có hành vi bạo lực gia đình, mặc dù được chính quyền địa phương giải quyết và phía bà T nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông N không thay đổi. Đồng thời, ông N còn có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác bên ngoài nên vợ chồng ly thân không thể hàn gắn.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông N để làm rõ yêu cầu ly hôn của bà T nhưng ông N vắng mặt không rõ lý do nên không thể thu thập được ý kiến của ông N.

Nay bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông N, bà T kiên quyết ly hôn với ông N. Cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Trần Văn N

[4] Về con chung: Bà T trình bày vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thị Đ, sinh năm 1990 và Trần Thị T1, sinh năm 1993. Hiện nay các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Văn N

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn N có 02 con chung tên Trần Thị Đ, sinh năm 1990 và Trần Thị T1, sinh năm 1993 đã trưởng thành, bà T không yêu cầu giải quyết nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu giải quyết nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013967 ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Bà Nguyễn Thị T đã nộp xong.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- VKSND huyện Tam Bình: 02b
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01b;
- UBND xã nơi thực hiện ĐKKH: 01b;
- Đương sự: 02b;
- Lưu: 04b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Út